

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		317,481,696,806	245,014,046,717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48,231,835,721	37,194,703,296
1. Tiền	111		48,231,835,721	37,194,703,296
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a		30,637,500,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			30,637,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203,850,861,858	163,888,995,515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	183,615,629,346	104,995,378,307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18,008,867,378	46,648,382,530
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7,177,630,089	16,933,951,826
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(4,951,264,955)	(4,688,717,148)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		58,710,932,710	12,577,089,945
1. Hàng tồn kho	141	V.7	59,087,217,122	12,953,374,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376,284,412)	(376,284,412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,688,066,517	715,757,961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,227,025,055	715,757,961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,461,041,462	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		287,775,535,374	235,118,808,228
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18,061,963,736	25,838,901,807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16,318,963,736	23,892,932,707
- Nguyên giá	222		47,644,689,077	57,782,390,372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,325,725,341)	(33,889,457,665)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,743,000,000	1,945,969,100
- Nguyên giá	228		3,150,000,000	3,226,969,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,407,000,000)	(1,281,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	60,735,718,427	64,327,006,691
- Nguyên giá	231		113,201,470,636	113,201,470,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(52,465,752,209)	(48,874,463,945)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		95,186,707,767	31,161,754,286
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	95,186,707,767	31,161,754,286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	113,415,473,111	113,415,473,111
1. Đầu tư vào công ty con	251		98,147,830,000	98,147,830,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,487,946,475	4,487,946,475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,220,303,364)	(1,220,303,364)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	375,672,333	375,672,333
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	375,672,333	375,672,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	605,257,232,180	480,132,854,945

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		373,315,108,284	241,634,408,874
I. Nợ ngắn hạn	310		283,105,638,848	193,790,678,250
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	147,547,450,329	43,702,866,254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	46,928,085,410	38,896,100,558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4,364,169,671	4,249,075,895
4. Phải trả người lao động	314	V.17	3,475,653,162	3,107,871,604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	17,208,720,865	43,429,655,231
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	43,755,805,166	24,587,798,751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	9,637,988,315	27,153,254,574
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	7,317,321,524	6,206,355,325
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	2,870,444,406	2,457,700,058
II. Nợ dài hạn	330		90,209,469,436	47,843,730,624
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c	5,610,381,480	10,835,090
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5,618,322,389	5,736,576,933
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	18,517,176,960	16,459,183,277
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	60,463,588,607	25,637,135,324
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		231,942,123,896	238,498,446,071
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	231,928,215,648	238,484,537,823
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,639,328,147	9,639,328,147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,551,588,751	31,551,588,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,737,328,750	65,293,650,925
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		50,712,522,233	47,203,388,118
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8,024,806,517	18,090,262,807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13,908,248	13,908,248
1. Nguồn kinh phí	431		13,908,248	13,908,248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		605,257,232,180	480,132,854,945

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2019
Tông Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Duy Hùng
M.S.O.N.0500000000
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý 4/2018	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	151,322,529,244	521,258,134,080	230,480,701,065	380,891,896,412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		151,322,529,244	521,258,134,080	230,480,701,065	380,891,896,412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	137,324,718,461	468,005,496,689	214,642,293,597	334,000,707,223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,997,810,783	53,252,637,391	15,838,407,468	46,891,189,189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	651,016,718	2,665,099,271	485,339,134	1,924,990,381
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	964,300,008	3,443,045,137	535,641,476	1,723,876,056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		962,485,445	3,399,408,328	535,527,651	1,668,134,958
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	111,394,968	573,398,891	328,039,671	819,192,682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	3,488,770,539	13,165,141,395	(2,019,987,413)	7,187,116,211
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10,084,361,986	38,736,151,239	17,480,052,868	39,085,994,621
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10,040,000	435,748,633	166,915,735	625,133,685
12. Chi phí khác	32	VI.7	38,210,082	80,850,304	1,162,876,414	1,732,544,461
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(28,170,082)	354,898,329	(995,960,679)	(1,107,410,776)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,056,191,904	39,091,049,568	16,484,092,189	37,978,583,845
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	2,031,385,387	7,837,371,743	(1,606,170,618)	2,785,659,837
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,024,806,517	31,253,677,825	18,090,262,807	35,192,924,008
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		608	2,368	1,370	2,666
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018		Năm 2017	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	130,681,402,432	427,221,699,394	151,912,667,645	394,077,764,234
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(50,345,942,458)	(219,601,662,202)	(110,356,667,794)	(231,602,194,245)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,208,270,663)	(14,147,676,886)	(2,834,147,928)	(16,640,825,453)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(950,852,789)	(3,379,754,673)	(480,955,262)	(1,554,761,902)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1,740,000,000)	(4,816,379,700)		(2,593,289,223)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,128,492,203	51,344,012,645	20,192,145,484	38,350,374,344
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(55,060,073,753)	(188,305,976,313)	(49,311,045,708)	(158,641,757,695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35,504,754,972	48,314,262,265	9,121,996,437	21,395,310,060
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14,946,129,012)	(34,769,580,354)	(500,530,732)	(3,511,151,372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-		7,100,000	234,303,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(52,000,000,000)	(637,500,000)	(43,637,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	62,066,044,275		33,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-			(27,848,767,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	650,580,486	2,603,176,464	484,192,080	1,394,331,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14,295,548,526)	(22,100,359,615)	(646,738,652)	(40,368,783,231)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-			
3. Tiền thu từ đi vay	33	51,016,154,056	218,385,416,620	31,277,181,263	121,484,335,247
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64,791,602,520)	(201,074,229,596)	(22,469,607,304)	(92,954,307,826)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,612,500)	(32,505,088,175)	(30,577,150)	(19,225,690,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13,778,060,964)	(15,193,901,151)	8,776,996,809	9,304,337,346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7,431,145,482	11,020,001,499	17,252,254,594	(9,669,135,825)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40,802,504,802	37,194,703,296	19,942,562,527	46,764,230,926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,814,563)	17,130,926	(113,825)	99,608,195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	48,231,835,721	48,231,835,721	37,194,703,296	37,194,703,296

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Tiền mặt (VND)	693,610,007	1,379,591,197
- Văn phòng công ty	281,334,347	717,895,312
- Trung Tâm Kinh Doanh	193,030,365	511,499,000
- Chi Nhánh Dakmil	219,245,295	150,196,885
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,538,225,714	14,386,567,824
a- Văn phòng công ty	20,933,649,488	14,281,459,864
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	9,103,012,907	7,480,800,774
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	13,760,781	
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	46,442,408	237,758,648
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	2,316,888,020	4,761,135,968
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - Bình Hưng		48,970,398
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	5,074,209	615,829,252
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	9,070,289,336	516,986,009
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	6,537,337	2,354,927
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	116,526,945	368,218,610
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (400,43 EUR)	10,535,910	9,725,170
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (10,340.76 USD)	239,440,299	234,647,571
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5,141,336	5,032,537
b- Trung tâm kinh doanh	520,825,544	49,980,398
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	520,825,544	49,980,398
c- Chi Nhánh Dakmil	83,750,682	55,127,562
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	83,750,682	55,127,562
* Các khoản tương đương tiền	26,000,000,000	21,428,544,275
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	26,000,000,000	21,428,544,275
Cộng	<u>48,231,835,721</u>	<u>37,194,703,296</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)

- Ngân hàng TMCP Công Thương

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	30,637,500,000	30,637,500,000
		-	30,637,500,000	30,637,500,000
Cộng			30,637,500,000	30,637,500,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

* Đầu tư vào công ty con

- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP) (95%)

- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đồng Nam Á - Mekong Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn là 89,75%)

* Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết

Công ty CP cấp nước Gia Tân

* Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12

- Công ty Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	98,147,830,000	98,147,830,000	98,147,830,000	98,147,830,000
	29,175,000,000	29,175,000,000	29,175,000,000	29,175,000,000
	68,972,830,000	68,972,830,000	68,972,830,000	68,972,830,000
	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
	4,487,946,475	3,267,643,111	4,487,946,475	3,267,643,111
	1,220,303,364	-	1,220,303,364	-
	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
	1,521,000,000	1,521,000,000	1,521,000,000	1,521,000,000
	346,643,111	346,643,111	346,643,111	346,643,111
Cộng	114,635,776,475	113,415,473,111	114,635,776,475	113,415,473,111

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Cty CP XD TM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1

- Công ty TNHH TM và CN B.A.C.A.U

- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01

- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh

- SAWACO - ống gang D800 t/ô Xuyên á - Tô Ngọc Vân

- Những khách hàng khác- Công trình khác

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	183,615,629,346	183,615,629,346	183,615,629,346	183,615,629,346
	8,209,091,947	8,209,091,947	8,209,091,947	8,209,091,947
	22,317,635,612	22,317,635,612	22,317,635,612	22,317,635,612
	92,020,618,800	92,020,618,800	92,020,618,800	92,020,618,800
	61,068,282,987	61,068,282,987	61,068,282,987	61,068,282,987
Cộng	183,615,629,346	183,615,629,346	183,615,629,346	183,615,629,346

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát
- Cty CP đầu tư và XD Duy Phát - thầu phụ gói F1
- Cty TNHH XD TM Ngũ Hành Sơn
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt
- Cty TNHH XD An Phú Gia - thi công CT dự án Khu C
- Những khách hàng khác

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12,565,229,035	41,204,744,187
3,200,361,673	5,114,900,555
3,361,489,612	12,981,929,193
6,003,377,750	23,107,914,439
5,443,638,343	5,443,638,343
5,443,638,343	5,443,638,343
18,008,867,378	46,648,382,530

5. PHẢI THU KHÁC**Phải thu ngắn hạn khác**

- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh
- Công ty Wase - tiền điện, nước
- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược
- Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7,177,630,089		16,933,951,826	
1,000,000,000		1,000,000,000	
31,619,813		35,525,772	
4,551,774,071		13,503,966,581	
898,077,941		1,803,843,399	
696,158,264		590,616,074	
7,177,630,089		16,933,951,826	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng				
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 1 năm < 2 năm	1,417,396,028	425,218,808	
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/1 Sông Ray	Trên 1 năm < 2 năm	2,866,128,536	1,433,064,268	
- TCty Sawaco - T/ó D500 Lê Trọng Tấn, đường xuyên Á, Kha Vạn Cân, CT Ng.Thiện Thuật	Trên 1 năm < 2 năm	501,968,522	351,378,149	501,968,522
- Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành phố	Trên 1 năm < 2 năm	521,871,261	260,935,631	521,871,261
- Cty TNHH TM và Công nghệ B.A.C.A.U	Trên 1 năm < 2 năm	3,089,695,988	1,857,646,779	8,554,382,290
- CT Bình minh +C/trình Đức hòa (Long An)	Trên 3 năm	882,448,255		
- Công ty khác- Công trình khác				
Cộng		9,279,508,590	4,328,243,635	9,578,222,073
				4,889,504,925

11/11/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	747,425,378	376,284,412	766,706,583	376,284,412
- Công cụ, dụng cụ	49,541,969		40,121,419	
- Chi phí SX KD dở dang	56,640,757,504		10,468,578,939	
- Thành phẩm	0		24,473,055	
- Hàng hóa	1,643,814,271		1,648,426,361	
- Hàng gửi bán	5,678,000		5,068,000	
Cộng	59,087,217,122	376,284,412	12,953,374,357	376,284,412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	95,186,707,767	31,161,754,286
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	6,834,339,363	5,164,364,011
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc (dự án khu C)	87,033,705,793	23,478,330,417
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	368,062,611	
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950,600,000	
- Dự án ĐTXD 3 nhà ở liên kế tại số 93 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu		2,519,059,858
Cộng	95,186,707,767	31,161,754,286

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16,533,350,704	9,799,137,062	14,348,957,953	16,763,389,636	57,444,835,355
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	6,134,512,331	2,425,687,445	333,478,124	32,837,478	8,926,515,378
- Giảm khác	873,630,900				873,630,900
Số dư cuối kỳ	9,525,207,473	7,373,449,617	14,015,479,829	16,730,552,158	47,644,689,077
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,517,331,513	4,468,589,747	11,316,126,640	15,095,486,475	35,397,534,375
- Khấu hao trong kỳ	161,203,518	102,662,667	258,837,055	137,810,538	660,513,778
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	2,055,657,759	2,062,820,696	333,478,124	32,837,478	4,484,794,057
- Giảm khác	247,528,755				247,528,755
Số dư cuối kỳ	2,375,348,517	2,508,431,718	11,241,485,571	15,200,459,535	31,325,725,341
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	12,016,019,191	5,330,547,315	3,032,831,313	1,667,903,161	22,047,300,980
2. Tại ngày cuối kỳ	7,149,858,956	4,865,017,899	2,773,994,258	1,530,092,623	16,318,963,736

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

10,859,681,205

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	76,969,100		3,150,000,000		3,226,969,100
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	76,969,100				76,969,100
Số dư cuối kỳ			3,150,000,000		3,150,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1,375,500,000		1,375,500,000
- Khấu hao trong kỳ			31,500,000		31,500,000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1,407,000,000		1,407,000,000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	76,969,100		1,774,500,000		1,851,469,100
2. Tại ngày cuối kỳ			1,743,000,000		1,743,000,000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	113,201,470,636	-		113,201,470,636
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	113,201,470,636			113,201,470,636
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	51,567,930,143	897,822,066		52,465,752,209
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	51,567,930,143	897,822,066		52,465,752,209
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	61,633,540,493	-		60,735,718,427
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	61,633,540,493			60,735,718,427
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 60.735.718.427 đồng.
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*** Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,227,025,055	715,757,961
1,227,025,055	715,757,961
1,227,025,055	715,757,961

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
409,653,658	409,653,658	381,709,360	381,709,360
6,543,513,657	6,543,513,657	9,783,303,258	9,783,303,258
2,684,821,000	2,684,821,000	16,988,241,956	16,988,241,956
9,637,988,315	9,637,988,315	27,153,254,574	27,153,254,574

*** Vay ngắn hạn**

- Vay Đối tượng khác

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN I

Cộng

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4,091,012,615	4,091,012,615	5,591,012,615	5,591,012,615
56,372,575,992	56,372,575,992	20,046,122,709	20,046,122,709
60,463,588,607	60,463,588,607	25,637,135,324	25,637,135,324

*** Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đắk mil

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN***** Phải trả người bán ngắn hạn**

- Speedlink Technology Limited

- Công ty TNHH TM NTP

- Cty TNHH Hoà Nhựa Đệ Nhất

- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hùng Tiên

- Cty CP TM Hoa Lư

- Cty CP nhựa Đồng Nai

- Cty CP ĐT TMCN Phú Cường

- Các khách hàng khác

Cộng**Số đầu năm**

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4,091,012,615	4,091,012,615	5,591,012,615	5,591,012,615
56,372,575,992	56,372,575,992	20,046,122,709	20,046,122,709
60,463,588,607	60,463,588,607	25,637,135,324	25,637,135,324

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
2,260,859,409	2,260,859,409	3,179,347,602	3,179,347,602
769,725,809	769,725,809	2,273,936,123	2,273,936,123
85,363,750	85,363,750	2,230,331,840	2,230,331,840
813,230,867	813,230,867	87,020,684,700	87,020,684,700
87,020,684,700	87,020,684,700	56,597,585,794	56,597,585,794
147,547,450,329	147,547,450,329	43,702,866,254	43,702,866,254

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2
- Tổng Cty Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 2-15
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01
- Cty CP CN Gia Tân - CT 5 xã Kiện Tân, Dầu Giây
- Vivaseen - CT Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF09)
- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
46,928,085,410	38,896,100,558
	24,787,982,372
	387,186,600
	7,698,627,000
34,972,769,334	
5,047,563,442	
6,907,752,634	6,022,304,586
46,928,085,410	38,896,100,558

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
58,655,949	2,978,629,707
3,543,542,458	522,550,415
4,029,764	3,362,495
715,378,246	705,886,429
20,629,186	18,781,081
21,934,068	19,865,768
4,364,169,671	4,249,075,895

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lương phải trả công nhân viên	3,475,653,162	3,107,871,604
Cộng	3,475,653,162	3,107,871,604
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí phải trả ngắn hạn	17,208,720,865	43,429,655,231
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	17,208,720,865	43,429,655,231
- Trích trước chi phí phải trả khác		
Cộng	17,208,720,865	43,429,655,231
19. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải trả ngắn hạn khác	43,755,805,166	24,587,798,751
- Kinh phí Công đoàn	572,238,481	472,017,335
- Bảo hiểm xã hội+YT+TN		
- Các khoản phải trả khác	43,183,566,685	24,115,781,416
Cộng	43,755,805,166	24,587,798,751
b) Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9	5,837,572,099	5,837,572,099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	12,679,604,861	10,621,611,178
Cộng	18,517,176,960	16,459,183,277
c) Phải trả nội bộ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	5,610,381,480	10,835,090
Cộng	5,610,381,480	10,835,090
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B	3,556,568,889	3,639,768,889
- Các công ty khác	2,061,753,500	2,096,808,044
Cộng	5,618,322,389	5,736,576,933
20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngắn hạn:		
-Trích dự phòng 17% quỹ lương năm 2019	1,982,058,797	1,611,085,325
-Trích lập CP sửa chữa nâng cấp VP cho thuê theo phê duyệt của HĐQT	5,335,262,727	4,595,270,000
Cộng	7,317,321,524	6,206,355,325
21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,870,444,406	2,457,700,058
Cộng	2,870,444,406	2,457,700,058

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư cuối quý 2/2018	132,000,000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	41,848,263,985	215,039,150,883	
- Tăng vốn trong quý 3/2018							
- Lãi trong quý 3/18							
- Tăng khác					8,864,258,248	8,864,258,248	
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối quý 3/2018	132,000,000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	50,712,522,233	223,903,409,131	
- Tăng vốn trong quý 4/2018							
- Lãi trong quý							
- Tăng khác					8,024,806,517	8,024,806,517	
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối quý 4/2018	132,000,000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	58,737,328,750	231,928,215,648	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79,200,000,000	79,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52,800,000,000	52,800,000,000
Cộng	100%	132,000,000,000	132,000,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132,000,000,000	132,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	13,200,000,000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,200,000	13,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,199,997	13,199,997
+ Cổ phiếu phổ thông	13,199,997	13,199,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	31,551,588,751	31,551,588,751
- Quỹ đầu tư phát triển	31,551,588,751	31,551,588,751

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	10,562.80	10,574.90
- EUR	400.43	100,451.65

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2018
- Doanh thu bán hàng hóa	16,045,217,006
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	13,802,225,153
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	905,637,720
- Doanh thu KD BĐS	-
- Doanh thu hoạt động khác	5,167,853,330
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	115,401,596,035
Cộng	151,322,529,244

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2018
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14,506,524,715
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	11,909,964,071
- Giá vốn của SX nước sạch	834,672,369
- Giá vốn của Kinh Doanh BĐS	105,281,689
- Giá vốn hoạt động khác	4,653,162,599
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	105,315,113,018
Cộng	137,324,718,461
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	651,016,718
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Cộng	651,016,718
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2018
- Lãi tiền vay	962,485,445
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,814,563
Cộng	964,300,008
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 4/2018
Cộng	10,040,000
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 4/2018
- Chi phí khác	38,210,082
Cộng	38,210,082
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4/2018
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 4/2018
- Chi phí nhân viên bán hàng	111,394,968
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-
Cộng	111,394,968
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 4/2018
- Chi phí nhân viên quản lý	4,593,884,791
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	58,407,954
- Thuế và lệ phí	210,870,767
- Chi phí thù lao HĐQT	358,237,039
- Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng 2018	(3,038,443,278)
- Các khoản chi phí QLDN khác	1,305,813,266
Cộng	3,488,770,539

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

CộngQuý 4/20182,031,385,3872,031,385,387**10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

CộngQuý 4/2018358,237,039358,237,039**11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM**

- Tổng lợi nhuận trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

*Hoạt động Bất động sản**Hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 4/201810,056,191,904100,735,03110,156,926,9352,031,385,387

-

2,031,385,3878,024,806,517

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.***VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG****1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 4/2018, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco cho Viwaseen thuê VP	35,070,206
	Công ty mẹ	Tổng VIWASEEN chuyên tiền - gói BDAF07	20,915,294,000
	Công ty mẹ	Waseco xuất hóa đơn đến đợt 3 CT gói BDAF07 cho Tổng	52,735,457,798
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Tổng Viwaseen cung cấp vật tư công trình cho Waseco	13,011,485,260
Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Cho thuê xe ô tô	105,600,000

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco phải trả bổ sung lãi chậm TT cho Tổng Cty Viwaseen	5,610,381,480	10,835,090
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Viwaseen ứng trước tiền gói BDAF 09 cho WASECO	5,047,563,442	

Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con		5,443,638,343	5,443,638,343
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá (phải thu)	Công ty con		1,163,943,330	5,291,342,887

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	115,401,596,035	-	6,073,491,050	13,802,225,153	16,045,217,006	151,322,529,244
2- Chi phí	105,315,113,018	105,281,689	5,487,834,968	11,909,964,071	14,506,524,715	137,324,718,461
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	105,315,113,018	105,281,689	5,487,834,968	11,909,964,071	14,506,524,715	137,324,718,461
- Chi phí lãi vay						
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,086,483,017	(105,281,689)	585,656,082	1,892,261,082	1,538,692,291	13,997,810,783
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	322,159,268,694	36,009,339,363	97,867,151,236	148,137,486,831	1,083,986,056	605,257,232,180
C- Nợ phải trả của bộ phận	277,834,935,454	11,902,453,579	4,328,775,259	78,986,984,042	261,959,950	373,315,108,284
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	387,184,392		475,119,785	1,126,655,267	30,654,981	2,019,614,425
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	375,182,135		258,423,689	897,822,066	26,907,954	1,558,335,844
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	12,002,257		216,696,096	228,833,201	3,747,027	461,278,581

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	48,231,835,721	37,194,703,296			48,231,835,721	37,194,703,296
- Phải thu của khách hàng	183,615,629,346	104,995,378,307	(4,951,264,955)	(4,688,717,148)	178,664,364,391	100,306,661,159
- Phải thu ngắn hạn khác	7,177,630,089	16,933,951,826			7,177,630,089	16,933,951,826
Cộng	239,025,095,156	159,124,033,429	(4,951,264,955)	(4,688,717,148)	234,073,830,201	154,435,316,281
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	9,637,988,315	27,153,254,574			9,637,988,315	27,153,254,574
- Phải trả người bán	147,547,450,329	43,702,866,254			147,547,450,329	43,702,866,254
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	43,755,805,166	24,587,798,751			43,755,805,166	24,587,798,751
- Chi phí phải trả	17,208,720,865	43,429,655,231			17,208,720,865	43,429,655,231
- Phải trả dài hạn nội bộ	5,610,381,480	10,835,090			5,610,381,480	10,835,090
- Phải trả dài hạn khác	18,517,176,960	16,459,183,277			18,517,176,960	16,459,183,277
Cộng	242,277,523,115	155,343,593,177			242,277,523,115	155,343,593,177

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ảnh hưởng những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48,231,835,721		48,231,835,721
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190,793,259,435		190,793,259,435
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		113,415,473,111	113,415,473,111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	239,025,095,156	113,415,473,111	352,440,568,267
Tại 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,194,703,296		37,194,703,296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121,929,330,133		121,929,330,133
Đầu tư ngắn hạn	30,637,500,000		30,637,500,000
Đầu tư dài hạn		113,415,473,111	113,415,473,111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	189,761,533,429	113,415,473,111	303,177,006,540

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 31/12/2018, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Coppha

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.633.540.493 đ.
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 93.040.665 đ.
- Dàn giáo Coppha: 0 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m³/ngày, đêm lên 2.500 m³/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 4/2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

